



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV – 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		561,062,696,981	363,915,401,990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156,843,458,531	108,085,881,699
1. Tiền	111	IV.01	543,458,531	16,585,881,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		156,300,000,000	91,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	360,722,945,363	244,734,824,510
1. Đầu tư ngắn hạn	121		362,589,316,678	246,744,629,510
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,866,371,315)	(2,009,805,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,472,810,766	6,021,705,542
1. Phải thu khách hàng	131		25,000,000,000	
2. Trả trước cho người bán	132		37,800,000	649,570,998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	9,797,599,619	5,236,692,077
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	4,637,411,147	135,442,467
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,023,482,321	5,072,990,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		334,441,965	59,570,850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06	3,689,040,356	5,013,419,389
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		21,473,220,467	162,708,050,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		282,991,680	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		282,991,680	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,516,283,011	6,172,307,194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	2,574,247,207	3,640,554,263
- Nguyên giá	222		6,571,029,897	6,467,939,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,996,782,690)	(2,827,385,634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	5,133,895,804	2,317,952,931
- Nguyên giá	228		7,016,000,000	3,128,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,882,104,196)	(810,847,069)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,808,140,000	213,800,000

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	10,000,000,000	153,250,263,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000,000	153,250,263,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,673,945,776	3,285,480,405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	1,673,945,776	3,007,488,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			277,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		582,535,917,448	526,623,452,589
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35,806,097,975	60,484,568,989
I. Nợ ngắn hạn	310		35,806,097,975	60,484,568,989
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		286,421,112	33,777,512,230
3. Người mua trả tiền trước	313			100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	1,893,452,186	2,208,937,289
5. Phải trả người lao động	315		24,430,654,931	16,543,043,309
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	5,431,194,597	682,828,553
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,764,375,149	7,172,247,608
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546,729,819,473	466,138,883,600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,876,719,176	23,876,719,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		25,708,397,570	27,266,092,232
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173,249,702,727	91,101,072,192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		582,535,917,448	526,623,452,589

P: 21 - C
CỘNG T
DỒ PH.
QUẢN L
QUỸ ĐẦU
MB
VGDĐA - T

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			308,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	184,873,520,000	96,762,880,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	184,873,520,000	96,762,880,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	74,197,669,700	148,202,341,100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	19,853,432,233	114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	19,853,432,233	114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	4,957,026,043,303	4,369,946,562,743
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	4,957,026,043,303	4,369,946,562,743
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	89,863,740,127	71,581,628,560
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	5,134,341,961	75,110,786,253

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	10,654,866,028	78,445,122,481	16,143,909,624	45,305,289,978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		10,654,866,028	78,445,122,481	16,143,909,624	45,305,289,978
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	26,737,560,127	59,967,174,680	19,233,313,618	36,074,434,592
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(16,082,694,099)	18,477,947,801	(3,089,403,994)	9,230,855,386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	7,328,379,651	227,248,521,273	35,872,859,908	107,094,228,246
7. Chi phí tài chính	22	V.32	11,093,652,263	62,082,060,586	2,191,377,659	5,649,957,177
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,282,604,043	26,170,608,078	10,400,487,948	23,502,293,400
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(25,130,570,754)	157,473,800,410	20,191,590,307	87,172,833,055
10. Thu nhập khác	31		840,062,096	4,073,384,695	1,099,360,086	3,046,125,118
11. Chi phí khác	32		840,062,096	4,092,793,749	1,099,360,086	2,579,058,939
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(19,409,054)		467,066,179
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(25,130,570,754)	157,454,391,356	20,191,590,307	87,639,899,234
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	(3,689,040,356)	31,870,709,873	4,215,480,335	12,663,684,093
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(21,441,530,398)	125,583,681,483	15,976,109,972	74,976,215,141
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,475,656,485,039	304,344,031,733
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1,491,554,516,816)	(356,762,327,713)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,392,505,733)	(24,239,043,017)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30,627,408,880)	(16,467,749,073)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86,907,135,030	48,341,633,834
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(107,440,011,847)	(56,834,123,819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109,450,823,207)	(101,617,578,055)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,044,485,000)	(2,354,956,974)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			523,000,000
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(16,402,540,000)	(27,429,660,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		112,963,917,798	
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,497,008,276	117,105,352,560
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		197,013,901,074	87,843,735,586
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,807,400,000)	(32,339,500,000)
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,807,400,000)	(32,339,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48,755,677,867	(46,113,342,469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,085,881,699	154,212,286,318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,898,965	(13,062,150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	156,843,458,531	108,085,881,699

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

- Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
- Ngày 10/05/2022 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK.
- Ngày 15/11/2022 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/06/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	<i>Miễn nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
	<i>Bổ nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hồng Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Rhodium venture capital	Quỹ thành viên
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 36 nhân viên (31/12/2021: 29 nhân viên), trong đó có 15 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 1

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 1

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau :

Dự phòng Các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá trị đầu tư thực tế của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị suy giảm so với giá thị trường.

Dự phòng Các khoản đầu tư khác được trích lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

Các khoản đầu tư chứng khoán

Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có đủ các điều kiện sau:

Là chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước mà doanh nghiệp đang đầu tư.

Là chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị
--	---	--	---	---	---	----------------------------------

khoán	toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	trường
-------	--	---	--------

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý).

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.
- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này

Các khoản đầu tư khác

Đối tượng: là các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 48, doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp

Mức trích lập:

- Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).
- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến

các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	331,631,910	368,384,593
2. Tiền gửi ngân hàng	156,511,826,621	272,609,724,820
Cộng	156,843,458,531	272,978,109,413

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 331,631,910 VNĐ (30/09/2022 : 325,536,255 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	10,727,698.42	275,391,556,678	11,190,327.66	152,059,216,917
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	2,919,432	36,412,248,794	3,445,232	52,059,216,917
TCB			130,000	4,760,379,875
QTP	687,400	10,749,641,515		
VRE			250,000	7,189,136,624
HPG			205,800	4,608,543,624
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm	1,141,335	152,899,917,652		

giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6,666,931.42	86,079,390,232	7,745,096	100,000,000,000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,866,371,315)		(970,100,123)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghịệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	849,863,438	4,338,599,365
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8,947,736,181	12,988,910,154
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Cộng	9,797,599,619	17,327,509,519

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,160,081,015	-
- Phải thu khác	1,477,330,132	1,219,364,384
Cộng	4,637,411,147	1,219,364,384

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ		28,090,000
Cộng		28,090,000

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,689,040,356	
Cộng	3,689,040,356	

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	946,200,526	2,642,525,940	113,990,338	3,702,716,804
- Khấu hao trong kỳ	77,311,374	198,836,487	17,918,025	294,065,886
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,023,511,900	2,841,362,427	131,908,363	3,996,782,690
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	508,393,179	2,129,549,760	230,370,154	2,868,313,093
- Tại ngày cuối kỳ	431,081,805	1,930,713,273	212,452,129	2,574,247,207

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	4,742,800,000	4,742,800,000
- Mua trong kỳ	2,273,200,000	2,273,200,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-

- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	7,016,000,000	7,016,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,537,724,695	1,537,724,695
- Khấu hao trong kỳ	344,379,501	344,379,501
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1,882,104,196	1,882,104,196
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	3,205,075,305	3,205,075,305
- Tại ngày cuối kỳ	5,133,895,804	5,133,895,804

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1,808,140,000	1,884,900,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phần mềm</i>	<i>1,808,140,000</i>	<i>1,884,900,000</i>

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		607,835.55	10,000,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	3.50 %	607,835.55	10,000,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	1,673,945,776	1,983,514,402
Cộng	1,673,945,776	1,983,514,402

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9,498,010	13,208,667
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,042,049,015
- Thuế thu nhập cá nhân	1,883,954,176	774,844,222
Cộng	1,893,452,186	2,830,101,904

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	359,304,971	371,812,255
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,071,889,626	39,432,979,355
Cộng	5,431,194,597	39,804,791,610

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NDT1		
- Số dư đầu kỳ	25,115,004	6,003,990
- Số tăng trong kỳ	2,580,016,508	3,440,011,014
- Số giảm trong kỳ	2,560,900,000	3,420,900,000
- Số dư cuối kỳ	44,231,512	25,115,004
NDT2		
- Số dư đầu kỳ	29,412,026	10,298,848
- Số tăng trong kỳ	1,500,018,651	2,000,013,178
- Số giảm trong kỳ	1,480,900,000	1,980,900,000
- Số dư cuối kỳ	48,530,677	29,412,026

NDT3		
- Số dư đầu kỳ	43,250,780	9,169,159
- Số tăng trong kỳ	3,750,028,613	5,000,019,121
- Số giảm trong kỳ	3,715,937,500	4,965,937,500
- Số dư cuối kỳ	77,341,893	43,250,780
NDT4		
- Số dư đầu kỳ	43,241,664	9,423,234
- Số tăng trong kỳ	4,800,028,546	6,400,019,180
- Số giảm trong kỳ	4,766,200,750	6,366,200,750
- Số dư cuối kỳ	77,069,460	43,241,664
NDT5		
- Số dư đầu kỳ	31,622,467	12,508,174
- Số tăng trong kỳ	1,320,019,754	1,760,014,293
- Số giảm trong kỳ	1,300,900,000	1,740,900,000
- Số dư cuối kỳ	50,742,221	31,622,467
NDT6		
- Số dư đầu kỳ	440,649,621	440,539,778
- Số tăng trong kỳ	10,506,867,424	109,843
- Số giảm trong kỳ	10,947,517,045	
- Số dư cuối kỳ		440,649,621
NDT7		
- Số dư đầu kỳ	212,571,669	114,284,114
- Số tăng trong kỳ	20,548,618,383	554,549,582
- Số giảm trong kỳ	20,761,190,052	456,262,027
- Số dư cuối kỳ		212,571,669
NDT8		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	3,003,900,360	
- Số giảm trong kỳ	3,003,900,360	
- Số dư cuối kỳ		
NDT9		
- Số dư đầu kỳ	57,027,311	13,702
- Số tăng trong kỳ	51,261	247,949,269
- Số giảm trong kỳ		190,935,660
- Số dư cuối kỳ	57,078,572	57,027,311
NDT10		
- Số dư đầu kỳ	347,327,548	347,240,968
- Số tăng trong kỳ	794,330,618	86,580
- Số giảm trong kỳ	682,502,630	
- Số dư cuối kỳ	459,155,536	347,327,548
NDT11		
- Số dư đầu kỳ	30,763,736	16,020,883
- Số tăng trong kỳ	3,085,903,890	83,182,157
- Số giảm trong kỳ	3,116,667,626	68,439,304
- Số dư cuối kỳ		30,763,736
NDT12		
- Số dư đầu kỳ	222,397,308	106,789,305
- Số tăng trong kỳ	525,155,180	530,750,860
- Số giảm trong kỳ	410,630,434	415,142,857
- Số dư cuối kỳ	336,922,054	222,397,308
NDT13		
- Số dư đầu kỳ	136,209,581	87,054,988

- Số tăng trong kỳ	274,366,981	277,285,607
- Số giảm trong kỳ	225,651,329	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	184,925,233	136,209,581
NDT14		
- Số dư đầu kỳ	10	
- Số tăng trong kỳ	48,829,363	2,000,200,010
- Số giảm trong kỳ	38,839,256	2,000,200,000
- Số dư cuối kỳ	9,990,117	10
NDT15		
- Số dư đầu kỳ	13	
- Số tăng trong kỳ	70,531,303	3,000,300,013
- Số giảm trong kỳ	56,101,147	3,000,300,000
- Số dư cuối kỳ	14,430,169	13
NDT16		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	250,024,399	10,501,050,000
- Số giảm trong kỳ	198,871,375	10,501,050,000
- Số dư cuối kỳ	51,153,024	
NDT17		
- Số dư đầu kỳ	9,901,232,414	
- Số tăng trong kỳ	5,458,590,716	26,002,936,568
- Số giảm trong kỳ	14,301,781,078	16,101,704,154
- Số dư cuối kỳ	1,058,042,052	9,901,232,414
NDT18		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	241,132,633	10,001,000,000

- Số giảm trong kỳ	191,798,795	10,001,000,000
- Số dư cuối kỳ	49,333,838	
NDT19		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	39,270,137	39,280,896
- Số giảm trong kỳ	39,270,137	39,280,896
- Số dư cuối kỳ		
NDT20		
- Số dư đầu kỳ	2,396,772	
- Số tăng trong kỳ	10,206,955,824	10,000,027,611
- Số giảm trong kỳ	10,209,352,596	9,997,630,839
- Số dư cuối kỳ		2,396,772
NDT21		
- Số dư đầu kỳ	1,172,104	
- Số tăng trong kỳ	7,151,462,015	7,000,038,434
- Số giảm trong kỳ	7,152,634,119	6,998,866,330
- Số dư cuối kỳ		1,172,104
NDT22		
- Số dư đầu kỳ	1,084,893	
- Số tăng trong kỳ	32,715,018,902	32,000,175,441
- Số giảm trong kỳ	32,716,103,795	31,999,090,548
- Số dư cuối kỳ		1,084,893
NDT23		
- Số dư đầu kỳ	2,396,772	
- Số tăng trong kỳ	10,206,955,824	10,000,027,611
- Số giảm trong kỳ	10,209,352,596	9,997,630,839

- Số dư cuối kỳ		2,396,772
NDT24		
- Số dư đầu kỳ	201,191,012	127,459,622
- Số tăng trong kỳ	15,235,151,457	415,927,910
- Số giảm trong kỳ	15,436,342,469	342,196,520
- Số dư cuối kỳ		201,191,012
NDT25		
- Số dư đầu kỳ	119,633,282	58,139,359
- Số tăng trong kỳ	279,339,065	282,314,592
- Số giảm trong kỳ	218,420,444	220,820,669
- Số dư cuối kỳ	180,551,903	119,633,282
NDT26		
- Số dư đầu kỳ	271,398,717	173,096,498
- Số tăng trong kỳ	20,548,653,039	554,564,246
- Số giảm trong kỳ	20,820,051,756	456,262,027
- Số dư cuối kỳ		271,398,717
NDT27		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	1,588,237,567	30,563,000,000
- Số giảm trong kỳ	876,547,287	30,563,000,000
- Số dư cuối kỳ	711,690,280	
NDT28		
- Số dư đầu kỳ	38,287,504	
- Số tăng trong kỳ	33,471	1,047,121,622
- Số giảm trong kỳ		1,008,834,118
- Số dư cuối kỳ	38,320,975	38,287,504

NDT29		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	329,095,891	8,561,753,425
- Số giảm trong kỳ	329,095,891	8,561,753,425
- Số dư cuối kỳ		
NDT30		
- Số dư đầu kỳ	54,887,820	39,178
- Số tăng trong kỳ	42,301	60,009,524
- Số giảm trong kỳ	4,036,094	5,160,882
- Số dư cuối kỳ	50,894,027	54,887,820
NDT31		
- Số dư đầu kỳ	5,460,174,967	3,445,080,063
- Số tăng trong kỳ	2,366,412,175	3,423,798,160
- Số giảm trong kỳ	6,893,467,139	1,408,703,256
- Số dư cuối kỳ	933,120,003	5,460,174,967
NDT32		
- Số dư đầu kỳ	138,930,347	88,796,088
- Số tăng trong kỳ	279,857,746	282,827,893
- Số giảm trong kỳ	230,164,355	232,693,634
- Số dư cuối kỳ	188,623,738	138,930,347
NDT33		
- Số dư đầu kỳ	89,389,987	54,983,128
- Số tăng trong kỳ	7,109,736,448	194,098,569
- Số giảm trong kỳ	7,199,126,435	159,691,710
- Số dư cuối kỳ		89,389,987

NDT34		
- Số dư đầu kỳ	1,200,064	
- Số tăng trong kỳ	768,017,786	28,003,375,706
- Số giảm trong kỳ	514,639,996	28,002,175,642
- Số dư cuối kỳ	254,577,854	1,200,064
NDT35		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	7,173,750,601	
- Số giảm trong kỳ	7,046,217,535	
- Số dư cuối kỳ	127,533,066	
NDT36		
- Số dư đầu kỳ	141,957,613	68,163,386
- Số tăng trong kỳ	335,203,551	338,779,029
- Số giảm trong kỳ	262,104,533	264,984,802
- Số dư cuối kỳ	215,056,631	141,957,613
NDT37		
- Số dư đầu kỳ	878,546	
- Số tăng trong kỳ	790	15,000,000,063
- Số giảm trong kỳ		14,999,121,517
- Số dư cuối kỳ	879,336	878,546
NDT38		
- Số dư đầu kỳ	127,694,990	80,995,312
- Số tăng trong kỳ	9,648,927,649	263,424,141
- Số giảm trong kỳ	9,776,622,639	216,724,463
- Số dư cuối kỳ		127,694,990
NDT39		

- Số dư đầu kỳ	49,140,434	24,567,165
- Số tăng trong kỳ	137,178,721	138,638,775
- Số giảm trong kỳ	112,825,664	114,065,506
- Số dư cuối kỳ	73,493,491	49,140,434
NDT40		
- Số dư đầu kỳ	2,549,145,611	1,961,842,898
- Số tăng trong kỳ	1,053,337,810	13,606,187,905
- Số giảm trong kỳ	2,585,186,586	13,018,885,192
- Số dư cuối kỳ	1,017,296,835	2,549,145,611
NDT41		
- Số dư đầu kỳ	109,431,778	70,107,838
- Số tăng trong kỳ	8,125,414,537	221,828,750
- Số giảm trong kỳ	8,234,846,315	182,504,810
- Số dư cuối kỳ		109,431,778
NDT42		
- Số dư đầu kỳ	4,377,003,577	2,811,122,145
- Số tăng trong kỳ	24,831,107,167	21,141,444,695
- Số giảm trong kỳ	28,712,023,830	19,575,563,263
- Số dư cuối kỳ	496,086,914	4,377,003,577
NDT43		
- Số dư đầu kỳ	216,516,047	104,597,385
- Số tăng trong kỳ	508,396,003	513,812,279
- Số giảm trong kỳ	397,525,208	401,893,617
- Số dư cuối kỳ	327,386,842	216,516,047
NDT44		
- Số dư đầu kỳ	50,485,160	25,913,934

- Số tăng trong kỳ	5,137,153,029	138,636,733
- Số giảm trong kỳ	5,187,638,189	114,065,507
- Số dư cuối kỳ		50,485,160
NDT45		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,506,849,315	
- Số giảm trong kỳ	10,506,849,315	
- Số dư cuối kỳ		
NDT46		
- Số dư đầu kỳ	77,590,572	41,713,702
- Số tăng trong kỳ	7,500,243,797	202,412,510
- Số giảm trong kỳ	7,577,834,369	166,535,640
- Số dư cuối kỳ		77,590,572
NDT47		
- Số dư đầu kỳ	52,875,770	28,303,948
- Số tăng trong kỳ	5,137,154,438	138,637,329
- Số giảm trong kỳ	5,190,030,208	114,065,507
- Số dư cuối kỳ		52,875,770
NDT48		
- Số dư đầu kỳ	248,371,026	125,505,196
- Số tăng trong kỳ	25,685,853,162	693,182,652
- Số giảm trong kỳ	25,934,224,188	570,316,822
- Số dư cuối kỳ		248,371,026
NDT49		
- Số dư đầu kỳ	241,716,394	118,840,336
- Số tăng trong kỳ	685,890,034	693,192,879

- Số giảm trong kỳ	564,117,726	570,316,821
- Số dư cuối kỳ	363,488,702	241,716,394
NDT50		
- Số dư đầu kỳ	71,783,818	37,382,057
- Số tăng trong kỳ	6,980,811,155	194,093,471
- Số giảm trong kỳ	7,052,594,973	159,691,710
- Số dư cuối kỳ		71,783,818
NDT51		
- Số dư đầu kỳ	63,582,188	39,005,925
- Số tăng trong kỳ	5,078,383,123	138,641,769
- Số giảm trong kỳ	5,141,965,311	114,065,506
- Số dư cuối kỳ		63,582,188
NDT52		
- Số dư đầu kỳ	433,678,162	232,144,218
- Số tăng trong kỳ	42,126,467,453	1,136,826,108
- Số giảm trong kỳ	42,560,145,615	935,292,164
- Số dư cuối kỳ		433,678,162
NDT53		
- Số dư đầu kỳ	887,275,523	887,054,348
- Số tăng trong kỳ	21,013,735,093	221,175
- Số giảm trong kỳ	21,901,010,616	
- Số dư cuối kỳ		887,275,523
NDT54		
- Số dư đầu kỳ	279,892,562	181,588,226
- Số tăng trong kỳ	20,548,658,043	554,566,363
- Số giảm trong kỳ	20,828,550,605	456,262,027

- Số dư cuối kỳ		279,892,562
NDT55		
- Số dư đầu kỳ	69,974,866	45,397,057
- Số tăng trong kỳ	137,185,127	138,643,316
- Số giảm trong kỳ	112,825,664	114,065,507
- Số dư cuối kỳ	94,334,329	69,974,866
NDT56		
- Số dư đầu kỳ	111,102,152	71,780,631
- Số tăng trong kỳ	8,219,462,713	221,826,332
- Số giảm trong kỳ	8,330,564,865	182,504,811
- Số dư cuối kỳ		111,102,152
NDT57		
- Số dư đầu kỳ	83,006,037	53,514,976
- Số tăng trong kỳ	6,164,596,846	166,369,669
- Số giảm trong kỳ	6,247,602,883	136,878,608
- Số dư cuối kỳ		83,006,037
NDT58		
- Số dư đầu kỳ	138,346,803	89,191,625
- Số tăng trong kỳ	10,274,324,666	277,286,192
- Số giảm trong kỳ	10,412,671,469	228,131,014
- Số dư cuối kỳ		138,346,803
NDT59		
- Số dư đầu kỳ	87,156,340	56,190,725
- Số tăng trong kỳ	172,854,524	174,688,154
- Số giảm trong kỳ	142,160,337	143,722,539
- Số dư cuối kỳ	117,850,527	87,156,340

NDT60		
- Số dư đầu kỳ	38,782	38,762
- Số tăng trong kỳ	7,354,794,522	20
- Số giảm trong kỳ	7,354,833,304	
- Số dư cuối kỳ		38,782
NDT61		
- Số dư đầu kỳ	554	554
- Số tăng trong kỳ	21,013,698,630	
- Số giảm trong kỳ	21,013,699,184	
- Số dư cuối kỳ		554
NDT62		
- Số dư đầu kỳ	5,797	5,794
- Số tăng trong kỳ	1,050,696,447	3
- Số giảm trong kỳ	1,050,702,244	
- Số dư cuối kỳ		5,797
NDT63		
- Số dư đầu kỳ	107,847,403	109,292,921
- Số tăng trong kỳ	21,013,702,767	54,716
- Số giảm trong kỳ	21,121,550,170	1,500,234
- Số dư cuối kỳ		107,847,403
NDT64		
- Số dư đầu kỳ	251,215,911	251,153,289
- Số tăng trong kỳ	19,963,024,023	62,622
- Số giảm trong kỳ	20,214,239,934	
- Số dư cuối kỳ		251,215,911

NDT65		
- Số dư đầu kỳ	147,495,922	147,459,155
- Số tăng trong kỳ	11,557,540,308	36,767
- Số giảm trong kỳ	11,705,036,230	
- Số dư cuối kỳ		147,495,922
NDT66		
- Số dư đầu kỳ	134,261,680	88,392,704
- Số tăng trong kỳ	264,744,208	261,845,631
- Số giảm trong kỳ	218,340,135	215,976,655
- Số dư cuối kỳ	180,665,753	134,261,680
NDT67		
- Số dư đầu kỳ	353,892,671	233,296,797
- Số tăng trong kỳ	733,329,640	725,303,673
- Số giảm trong kỳ	611,330,107	604,707,799
- Số dư cuối kỳ	475,892,204	353,892,671
NDT68		
- Số dư đầu kỳ	197,981,925	128,944,323
- Số tăng trong kỳ	397,114,668	392,766,673
- Số giảm trong kỳ	327,274,168	323,729,071
- Số dư cuối kỳ	267,822,425	197,981,925
NDT69		
- Số dư đầu kỳ	175,991,609	116,149,183
- Số tăng trong kỳ	344,168,247	340,400,002
- Số giảm trong kỳ	283,629,911	280,557,576
- Số dư cuối kỳ	236,529,945	175,991,609
NDT70		

- Số dư đầu kỳ	135,343,851	89,474,329
- Số tăng trong kỳ	264,744,748	261,846,177
- Số giảm trong kỳ	218,340,135	215,976,655
- Số dư cuối kỳ	181,748,464	135,343,851
NDT71		
- Số dư đầu kỳ	928,745,179	343,666,122
- Số tăng trong kỳ	4,451,313,754	9,618,698,953
- Số giảm trong kỳ	5,219,590,444	9,033,619,896
- Số dư cuối kỳ	160,468,489	928,745,179
NDT72		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	418,849,315	423,452,055
- Số giảm trong kỳ	418,849,315	423,452,055
- Số dư cuối kỳ		
NDT73		
- Số dư đầu kỳ	734,270,339	340,708,882
- Số tăng trong kỳ	412,146,142	416,015,562
- Số giảm trong kỳ	1,122,554,105	22,454,105
- Số dư cuối kỳ	23,862,376	734,270,339
NDT74		
- Số dư đầu kỳ	62,209,306	30,232,466
- Số tăng trong kỳ	145,256,314	146,803,588
- Số giảm trong kỳ	113,578,631	114,826,748
- Số dư cuối kỳ	93,886,989	62,209,306
NDT75		
- Số dư đầu kỳ	103,080,078	53,937,100

- Số tăng trong kỳ	274,340,563	277,273,992
- Số giảm trong kỳ	225,651,329	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	151,769,312	103,080,078
NDT76		
- Số dư đầu kỳ	168,424,649	82,330,678
- Số tăng trong kỳ	391,073,264	395,242,907
- Số giảm trong kỳ	305,788,621	309,148,936
- Số dư cuối kỳ	253,709,292	168,424,649
NDT77		
- Số dư đầu kỳ	700,035	
- Số tăng trong kỳ	3,073,972,973	3,001,146,694
- Số giảm trong kỳ	3,074,673,008	3,000,446,659
- Số dư cuối kỳ		700,035
NDT78		
- Số dư đầu kỳ	147,421,294	73,701,492
- Số tăng trong kỳ	411,536,166	415,916,322
- Số giảm trong kỳ	338,476,993	342,196,520
- Số dư cuối kỳ	220,480,467	147,421,294
NDT79		
- Số dư đầu kỳ	271,398,701	173,096,482
- Số tăng trong kỳ	20,548,653,039	554,564,246
- Số giảm trong kỳ	20,820,051,740	456,262,027
- Số dư cuối kỳ		271,398,701
NDT80		
- Số dư đầu kỳ	6,341,462,884	5,232,643,056
- Số tăng trong kỳ	17,164,127,425	21,091,513,390

- Số giảm trong kỳ	22,809,621,285	19,982,693,562
- Số dư cuối kỳ	695,969,024	6,341,462,884
NDT81		
- Số dư đầu kỳ	94,972,693	60,564,580
- Số tăng trong kỳ	7,192,024,129	194,099,823
- Số giảm trong kỳ	7,286,996,822	159,691,710
- Số dư cuối kỳ		94,972,693
NDT82		
- Số dư đầu kỳ	70,234,993	43,201,030
- Số tăng trong kỳ	5,586,221,493	152,506,020
- Số giảm trong kỳ	5,656,456,486	125,472,057
- Số dư cuối kỳ		70,234,993
NDT83		
- Số dư đầu kỳ	114,027,212	
- Số tăng trong kỳ	102,497	495,898,533
- Số giảm trong kỳ		381,871,321
- Số dư cuối kỳ	114,129,709	114,027,212
NDT84		
- Số dư đầu kỳ	7,457,034,607	3,766,694,679
- Số tăng trong kỳ	157,744,834,199	56,558,885,622
- Số giảm trong kỳ	165,106,885,995	52,868,545,694
- Số dư cuối kỳ	94,982,811	7,457,034,607
NDT85		
- Số dư đầu kỳ	6,033,439	50,793,239,245
- Số tăng trong kỳ	289,817,643,231	335,593,055,144
- Số giảm trong kỳ	289,823,676,670	386,380,260,950

- Số dư cuối kỳ		6,033,439
NDT86		
- Số dư đầu kỳ	5,936,085,729	5,072,199,806
- Số tăng trong kỳ	86,260,718,286	106,916,967,597
- Số giảm trong kỳ	91,950,656,894	106,053,081,674
- Số dư cuối kỳ	246,147,121	5,936,085,729
NDT87		
- Số dư đầu kỳ	26,603,015,279	5,334,231,189
- Số tăng trong kỳ	533,871,399,994	613,525,292,373
- Số giảm trong kỳ	560,244,123,587	592,256,508,283
- Số dư cuối kỳ	230,291,686	26,603,015,279
NDT88		
- Số dư đầu kỳ	2,142,236,353	3,615,624,891
- Số tăng trong kỳ	19,654,242,340	27,462,744,880
- Số giảm trong kỳ	21,280,106,465	28,936,133,418
- Số dư cuối kỳ	516,372,228	2,142,236,353
Quỹ đầu tư UnitLink		
- Số dư đầu kỳ	29,857,742,661	58,797,570,512
- Số tăng trong kỳ	478,924,071,443	718,342,787,435
- Số giảm trong kỳ	500,854,114,905	747,282,615,286
- Số dư cuối kỳ	7,927,699,199	29,857,742,661
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	12,905,439	42,340,478
- Số tăng trong kỳ	5,454,458,984	5,448,328,290
- Số giảm trong kỳ	5,466,937,573	5,477,763,329
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	426,850	12,905,439

- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	11,000,000
- Số tăng trong kỳ	5,449,201,629	5,442,980,884
- Số giảm trong kỳ	5,449,201,629	5,442,980,884
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	11,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	3,733,759	47,901,422
- Số tăng trong kỳ	7,256,980,662	7,716,603,086
- Số giảm trong kỳ	7,260,268,343	7,760,770,749
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	446,078	3,733,759
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	47,000,000	47,000,000
- Số tăng trong kỳ	7,268,650,185	7,715,866,153
- Số giảm trong kỳ	7,256,650,185	7,715,866,153
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	59,000,000	47,000,000

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4,957,026,043,303	5,660,589,010,501
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1,088,099,828,312	1,353,679,517,539
ACB	103,099,741,200	95,299,081,628
BID		28,118,691,872
BVH	5,763,210,801	5,763,210,801
CTG	25,789,526,020	23,700,822,580
DPR	17,030,574,021	17,362,191,861
DRC	7,972,233,106	7,442,858,618
FPT	32,423,092,341	26,787,215,181
GAS	3,227,465,115	
GEE		60,933,032,000
GVR	3,522,015,110	3,522,015,110
HPG	123,279,498,334	165,786,957,387
MWG	37,134,415,569	33,470,514,157
NLG	13,389,740,863	13,389,740,863
PGC	18,079,078,000	29,876,748,000

PLX	34,131,274,417	32,269,590,064
PVT		14,845,605,829
QNS	19,052,435,803	21,546,729,683
QTP	114,641,001,373	147,867,167,144
SBT	21,411,102,251	20,403,929,574
SGI	1,947,431,975	3,341,845,260
SSI	8,851,066,991	8,683,115,691
TCB	106,603,015,069	171,851,542,889
TCI	529,023,780	
TPB	17,390,563,786	25,066,315,976
VCB		43,239,861,719
VEA	30,610,729,451	556,847,416
VHM	94,168,911,399	139,771,000,569
VND	1,019,469,097	1,019,469,097
VNM		40,222,911,638
VPB	42,366,618,517	42,060,451,557
VRE	23,196,854,855	22,670,068,469
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	46,500,000,000	46,500,000,000
- Chứng chỉ quỹ	3,957,680,000	3,067,680,000
MBVF	3,957,680,000	3,067,680,000
- Trái phiếu niêm yết	140,040,110,288	84,092,927,942
GEG121022	35,342,428,401	
KBC121020		51,240,625,584
TD1727396	5,824,742,808	
TD1934189		10,012,344,783
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	3,380,364,424,703	3,839,643,885,020
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
- Tiền gửi có kỳ hạn	298,064,000,000	333,605,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	89,863,740,127	148,119,338,487
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5,134,341,961	21,324,393,189

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	4,626,536,507	6,346,608,084
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4,281,093,739	6,605,622,614
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1,064,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	1,747,235,782	2,127,678,926
Cộng	10,654,866,028	16,143,909,624

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	1,979,485,442	1,132,418,428
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	276,139,792	519,099,311
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	24,481,934,893	17,581,795,879
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	26,737,560,127	19,233,313,618

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,961,584,644	600,178,504
- Lãi đầu tư tài chính	1,801,238,638	172,950,400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,504,438,400	35,099,731,004
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,095,655	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7,273,357,337	35,872,859,908

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10,158,781,473	74,250,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	6,683,025
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	896,271,192	2,009,805,000
- Chi phí tài chính khác	38,599,598	100,639,634
Cộng	11,093,652,263	2,191,377,659

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,999,986,874	3,224,407,753
- Chi phí vật liệu quản lý	316,732,945	924,865,697
- Chi phí y tế	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	83,784,000	2,845,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,237,104,501	284,099,175
- Chi phí khác bằng tiền	1,644,995,723	5,964,270,323
Cộng	5,282,604,043	10,400,487,948

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	840,062,096	1,099,360,086
- Chi phí khác	840,062,096	1,099,360,086

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(3,689,040,356)	4,215,480,335
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3,689,040,356)	4,215,480,335

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6,095,655	(6,095,655)	
4. Quỹ dự phòng tài chính	23,876,719,176			23,876,719,176
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25,708,397,570			25,708,397,570
6. Lợi nhuận chưa phân phối	194,691,233,125		(21,441,530,398)	173,249,702,727
Tổng	568,171,349,871.00	6,095,655.00	(21,447,626,053)	546,729,819,473

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

Số: 91 /CV- MB Capital
V/v Giải trình biến động KQKD của
Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm
2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm 2021, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21,441,530,398)	15,976,109,972	(37,417,640,370)	-234.21%

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Q4/2022 ước tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước; cả năm ước tăng 8.02%, cao nhất trong giai đoạn 2011- 2022. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi tích cực trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng kỷ lục trong 2022 một phần là bởi mức nền thấp của năm 2021 khi Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID.

Các yếu tố vĩ mô tuy chịu áp lực nhưng vẫn đang ở trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước trong Q4 tăng 0.67% so với quý trước; tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3.15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường. Tỷ giá trung tâm ngày 31/12/2022 được niêm yết ở mức 23,612. Tính chung cả năm 2022, VND chỉ giảm giá khoảng 3.7% so với USD, thấp hơn nhiều nước trên thế giới.

Trong nửa đầu Q4, thị trường chứng khoán (TTCK) đón nhận nhiều thông tin tiêu cực. Một số Tổ chức phát hành lớn chậm thanh toán gốc và lãi trái phiếu đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của các Nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu, gián tiếp ảnh hưởng đến thanh khoản trên thị trường chứng khoán. Do áp lực thanh khoản, các Ngân hàng chạy đua tăng lãi suất huy động, đẩy mặt bằng lãi suất huy động kỳ hạn trên 12 tháng tại nhiều ngân hàng vượt mức 10%. Trên thế giới, FED cũng liên tục thực hiện các đợt tăng lãi suất và thắt chặt chính sách tiền tệ. Các thông tin tiêu cực trên diễn ra đồng thời đã gây ra một đợt bán tháo trên TTCK đẩy VNINDEX trượt sâu xuống mức thấp nhất 874 điểm vào giữa tháng 11. Đây là một trong những đợt suy giảm kỷ lục trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy vậy, nhờ dòng tiền bất đáy của khối ngoại, VNINDEX đã dần phục hồi từ đáy và đóng cửa ở mức 1,007.1 điểm, tương đương với mức giảm 32.8% trong năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV năm 2022 giảm 234.21% so với Quý IV năm 2021 là do trong kỳ Doanh thu giảm 34%, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 39%; Doanh thu hoạt động tài chính giảm 79%, chi phí tài chính tăng 406% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

